



Số: 701 /2026/KQTN (234/008)

**PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**  
**RESULT OF ANALYSIS**

**Tên mẫu/** : Nước thải. **Ngày lấy mẫu/** : 19/3/2026  
*Name of sample* *Date of sampling*  
**Tên khách hàng/** : Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng. **Ngày phân tích/** : 19 – 27/3/2026  
*Name of clients* *Date of test*  
**Địa điểm lấy mẫu/** : Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng – Xã An Lão, thành phố Hải Phòng.  
*Place of sample*

TT/ No.	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/ RESULTS	
				NT1	Quy chuẩn/ Standards <sup>(1)</sup>
1	<sup>(a)</sup> BOD <sub>5</sub> (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/l	3,1	29,7
2	<sup>(a)</sup> COD	SMEWW 5220C: 2023	mg/l	15,0	74,25
3	<sup>(a)</sup> Tổng chất rắn lơ lửng	SMEWW 2540D:2023	mg/l	17,2	49,5
4	<sup>(b)</sup> Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/l	KPH(1)	4,95
5	<sup>(b)</sup> Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/l	<3,5	12
6	<sup>(a)</sup> Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	SMEWW 4500-S <sup>2</sup> .B&D:2023	mg/l	0,05	0,198
7	<sup>(a)</sup> Tổng nitơ	TCVN 6638:2000	mg/l	6,0	19,8
8	<sup>(a)</sup> Tổng photpho (tính theo P)	SMEWW 4500P.B&E:2023	mg/l	2,7	3,96
9	<sup>(a)</sup> Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	KPH(0,03)	4,95
10	<sup>(a)</sup> Nitrat	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	mg/l	5,8	36
11	<sup>(a)</sup> Phosphat	TCVN 6202:2008	mg/l	2,3	7,2
12	<sup>(b)</sup> Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1: 2009	mg/l	0,14	6
13	<sup>(a)</sup> Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100ml	330	3000

(\*): Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ *The methods were approved by ISO 17025*; (\*\*): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/*The methods are performing by subcontractors*; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory – developed methods*.  
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ *The test result is valid for analysed sample only*.  
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ *The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM*.



Số: 701 /2026/KQTN (234/008)

**Ghi chú:**

- NT1 (0319250): Mẫu nước thải tại vị trí xả nước thải từ hồ ga xả thải cuối cùng của Nhà máy vào kênh sau cống Đền Cừu trước khi xả ra sông Lạch Tray. Tọa độ: 2303369X; 587634Y.
- <sup>(1)</sup>: Quy chuẩn được áp theo giấy phép môi trường số 953/GPMT-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:
  - QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột A;  $K_p = 0,9$ ;  $K_f = 1,1$ ).
  - QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (cột A;  $K=1,2$ ).
- Mẫu kết quả ghi “<” là mẫu có kết quả dưới giới hạn báo cáo.
- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giới hạn phát hiện
- KPH(c): Không phát hiện, trong đó c là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS.
  - (a): Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008.
  - (b): Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2026.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hải Âu

Nguyễn Văn Tiếp



Nguyễn Văn Tuyên



Số: 612/2026/KQQT (214/008)

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MẪU NƯỚC**  
**RESULT OF WATER MONITORING**

**Tên khách hàng/** Ngày quan trắc/  
*Name of clients* : Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng. *Date of monitoring* : 19/3/2026  
**Địa điểm lấy mẫu/**  
*Place of sample* : Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng – Xã An Lão, thành phố Hải Phòng.

TT/ No.	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/RESULTS	Giá trị giới hạn cho phép <sup>(1)</sup>
				NT1	
1	<sup>(a)</sup> pH	TCVN 6492:2011	-	7,44	6-9
2	<sup>(a)</sup> Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QT-HT.02 <sup>(#)</sup>	mg/l	340,0	600

**Ghi chú:**

- **NT1:** Tại vị trí xả nước thải từ hồ ga xả thải cuối cùng của Nhà máy vào kênh sau cống Đền Cự trước khi xả ra sông Lạch Tray. Tọa độ: 2303369X; 587634Y.

- <sup>(1)</sup>: Giá trị giới hạn cho phép theo Giấy phép môi trường số 953/GPMT-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp ngày 18/3/2025 (QCVN 40:2011/BTNMT cột A;  $K_q=0,9$ ;  $K_f=1,1$  và QCVN 14:2008/BTNMT cột A;  $K=1,2$ ).

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

<sup>(a)</sup>: thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008.

Hải Phòng, ngày 23 tháng 3 năm 2026.

**TM. NHÓM QUAN TRẮC**

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phạm Duy Dương**



**Đàm Văn Quỳnh**

(\*): Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (\*\*): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.

Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.